

Số: 1363/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH  
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT  
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh  
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited  
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV  
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50  
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50  
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 09/10/2026  
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF  
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

| STT   | Mã chứng khoán    | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|-------------------|----------|------------------------|
| Order | Securities symbol | Volume   | Weighting              |
| 1     | ACB               | 6,000    | 4.43%                  |
| 2     | BID               | 500      | 0.62%                  |
| 3     | BSR               | 400      | 0.46%                  |
| 4     | CTG               | 1,400    | 1.48%                  |
| 5     | DCM               | 100      | 0.13%                  |
| 6     | DPM               | 300      | 0.24%                  |
| 7     | DXG               | 1,200    | 0.42%                  |
| 8     | EIB               | 1,800    | 1.05%                  |
| 9     | FPT               | 1,900    | 4.12%                  |
| 10    | FRT               | 100      | 0.55%                  |
| 11    | GEE               | 100      | 0.25%                  |
| 12    | GEX               | 1,100    | 0.87%                  |
| 13    | GMD               | 700      | 1.38%                  |
| 14    | HCM               | 900      | 0.77%                  |
| 15    | HDB               | 4,900    | 4.98%                  |
| 16    | HPG               | 6,200    | 4.53%                  |
| 17    | IDC               | 300      | 0.38%                  |
| 18    | KBC               | 700      | 0.65%                  |
| 19    | KDH               | 900      | 0.43%                  |
| 20    | LPB               | 3,200    | 4.72%                  |
| 21    | MBB               | 6,100    | 4.18%                  |
| 22    | MSB               | 3,200    | 1.71%                  |
| 23    | MSN               | 1,000    | 2.69%                  |
| 24    | MWG               | 1,300    | 3.59%                  |
| 25    | NLG               | 400      | 0.32%                  |

|            |                           |                      |               |
|------------|---------------------------|----------------------|---------------|
| 26         | NVL                       | 1,600                | 0.60%         |
| 27         | PDR                       | 700                  | 0.28%         |
| 28         | PLX                       | 100                  | 0.14%         |
| 29         | PNJ                       | 500                  | 0.33%         |
| 30         | POW                       | 700                  | 0.32%         |
| 31         | PVS                       | 300                  | 0.37%         |
| 32         | SHB                       | 4,600                | 1.68%         |
| 33         | SHS                       | 1,000                | 0.42%         |
| 34         | SSI                       | 2,500                | 1.73%         |
| 35         | STB                       | 2,100                | 5.13%         |
| 36         | TCB                       | 4,700                | 5.44%         |
| 37         | TPB                       | 2,100                | 0.88%         |
| 38         | VCB                       | 1,100                | 2.26%         |
| 39         | VCG                       | 400                  | 0.20%         |
| 40         | VCI                       | 1,000                | 0.67%         |
| 41         | VHM                       | 3,000                | 7.15%         |
| 42         | VIB                       | 2,500                | 1.25%         |
| 43         | VIC                       | 1,300                | 10.75%        |
| 44         | VIX                       | 3,100                | 1.27%         |
| 45         | VJC                       | 300                  | 1.40%         |
| 46         | VND                       | 1,300                | 0.62%         |
| 47         | VNM                       | 1,000                | 2.10%         |
| 48         | VPB                       | 6,700                | 5.70%         |
| 49         | VPI                       | 200                  | 0.41%         |
| 50         | VRE                       | 1,100                | 0.92%         |
| <b>I</b>   | <b>Chứng khoán/Stock</b>  | <b>2,672,387,000</b> | <b>96.95%</b> |
| <b>II</b>  | <b>Tiền/Cash(VND)</b>     | <b>84,203,917</b>    | <b>3.05%</b>  |
| <b>III</b> | <b>Tổng/Total (=I+II)</b> | <b>2,756,590,917</b> | <b>100%</b>   |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,672,387,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,756,590,917**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **84,203,917**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán  | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng                                                  | Lý do                                                                                                                                                      |
|-----|-----------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND)  | Applied to                                                         | Reason                                                                                                                                                     |
| 1   | SSI             | 19,050                             | SSI                                                                | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury stock not yet registered for trading                                                                      |
| 2   | VCI             | 18,550                             | VIETCAP                                                            | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury stock not yet registered for trading                                                                      |
| 3   | VND             | 13,100                             | VNDS                                                               | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/<br>Treasury stock not yet registered for trading                                                                      |
| 4   | VCB             | 56,600                             | VCBS                                                               | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 5   | MWG             | 76,100                             | Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài<br>Foreign Investor/Foreign AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit                                                                  |

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria                                                           | Kỳ này/This Period (*)<br>09/10/2026 | Kỳ trước/Last Period(**)<br>08/10/2026 | Chênh lệch/<br>Difference |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------|---------------------------|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued                       | 0.00                                 | 0.00                                   | 0.00                      |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed                            | 0.00                                 | 0.00                                   | 0.00                      |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares                         | 7,000,000.00                         | 7,000,000.00                           | 0.00                      |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price                                     | 27,690.00                            | 27,510.00                              | 180.00                    |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date | 0.00                                 | 0.00                                   | 0.00                      |
| của quỹ ETF/ of the Fund                                                    | 192,961,364,234.00                   | 195,299,509,151.00                     | -2,338,144,917.00         |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit                                     | 2,756,590,917.00                     | 2,789,992,987.00                       | -33,402,070.00            |
| của 1 CCQ/ per Share                                                        | 27,565.90                            | 27,899.92                              | -334.02                   |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index                                         | 3,093.70                             | 3,086.44                               | 7.26                      |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 08/10/2026.

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/10/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 07/10/2026.

Đại diện tổ chức  
Organization representative


  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Tô Thùy Linh